KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (QST)

CTCP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

Ngày 29/12/2023	16,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-4.2%**	**116.2**

DT thuần *2023*
185 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 24.0| 14.8%

LN thuần *2023*
10.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.93| 10.3%

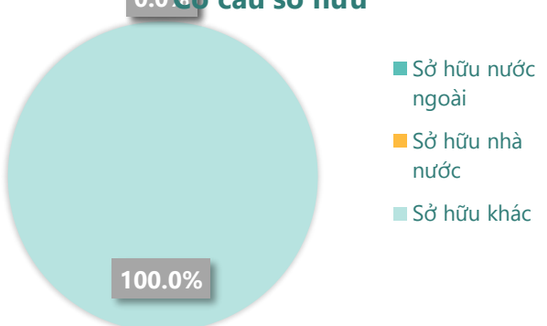
LN sau thuế *2023*
9.62 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.83| 9.4%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
7.3%
YoY: +/-▲ 0.4%

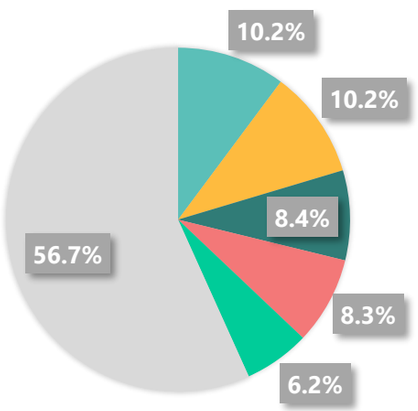
ROE *2023*
21.1%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,400 - 18,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52
Số lượng CPLH (CP)	3,240,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.10
EPS	3,058
P/E	5.2

Cơ cấu sở hữu

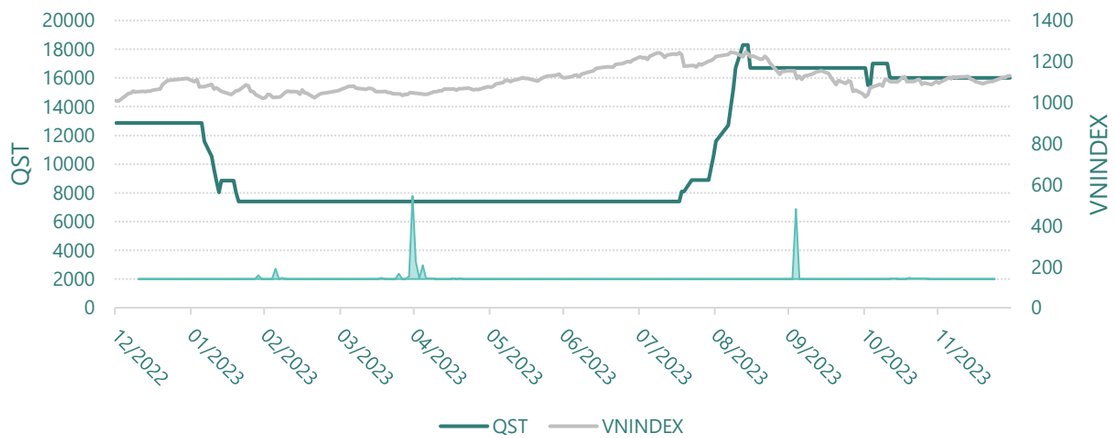


Cơ cấu cổ đông



- Vũ Thế Anh (Thành viên HĐQT)
- Vũ Thế Bân
- Nguyễn Trọng Khải
- Vũ Thế Hòa (Chủ tịch HĐQT)
- Trần Thị Thùy Linh
- Khác

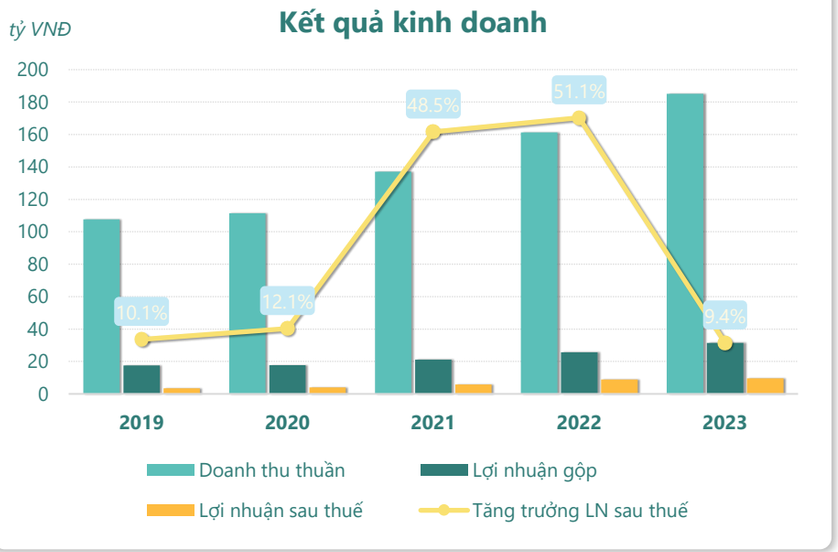
Lịch sử giá

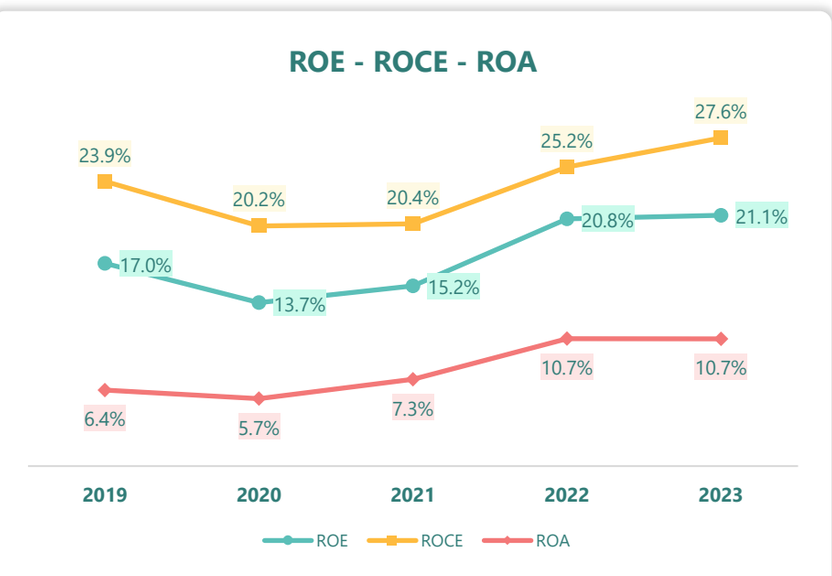


Kết quả kinh doanh **QST** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.8%** đạt **185.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 9.62 tỷ đồng **tăng 9.44%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

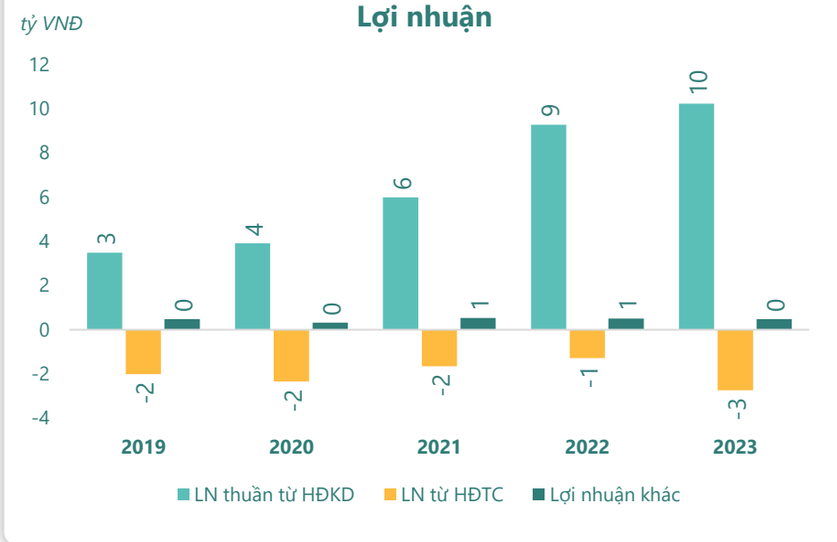


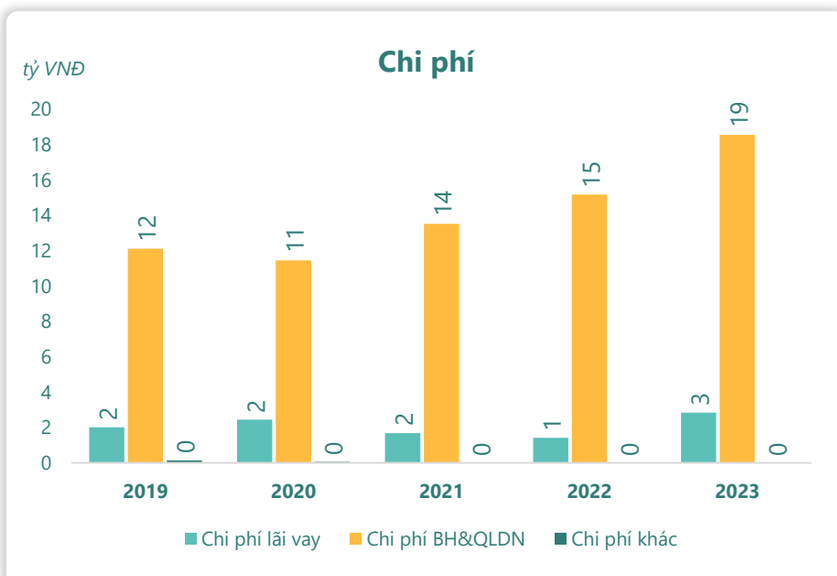


Năm **2023**, **QST** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **10.22** tỷ đồng, **tăng lên 0.95** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.57 tỷ đồng) là 3.65 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

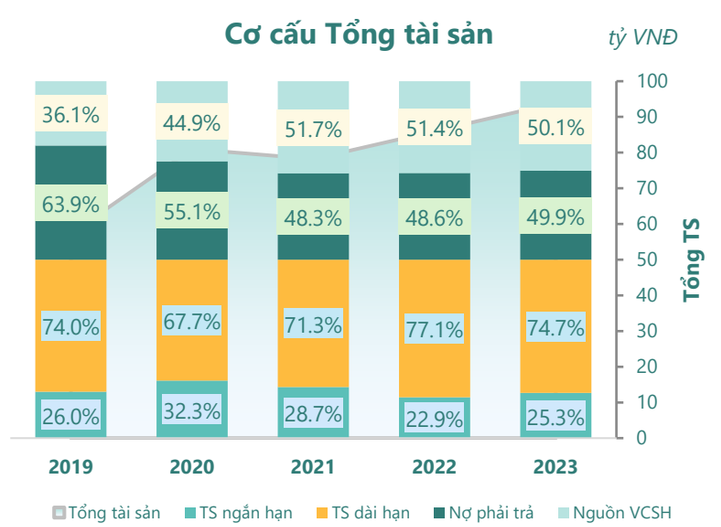
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.84** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **18.55** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

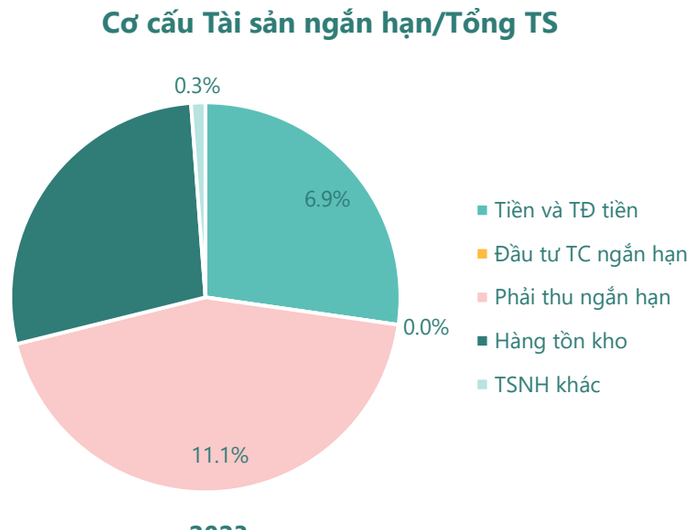
ROE của QST năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **21.1%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

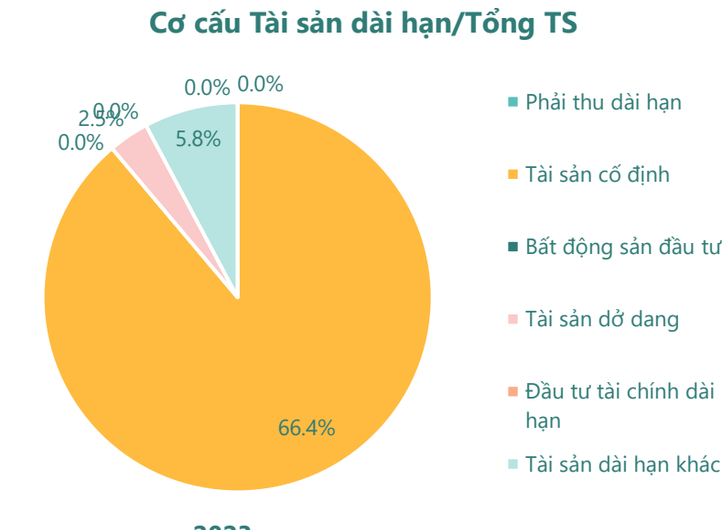




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **QST** năm 2023 tăng trưởng **9.22%** so với năm trước, đạt **93.91** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.9% và 50.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

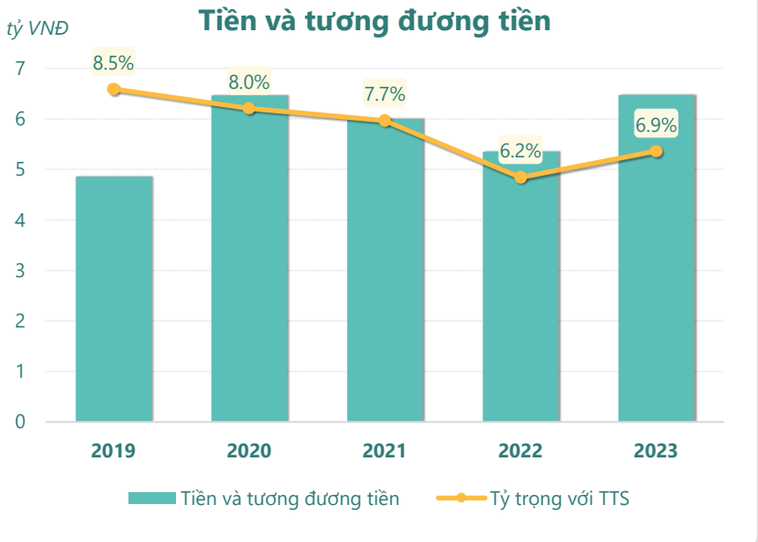
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của QST đạt **23.75** tỷ đồng, tăng trưởng **20.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **25.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.00% trên tổng tài sản.

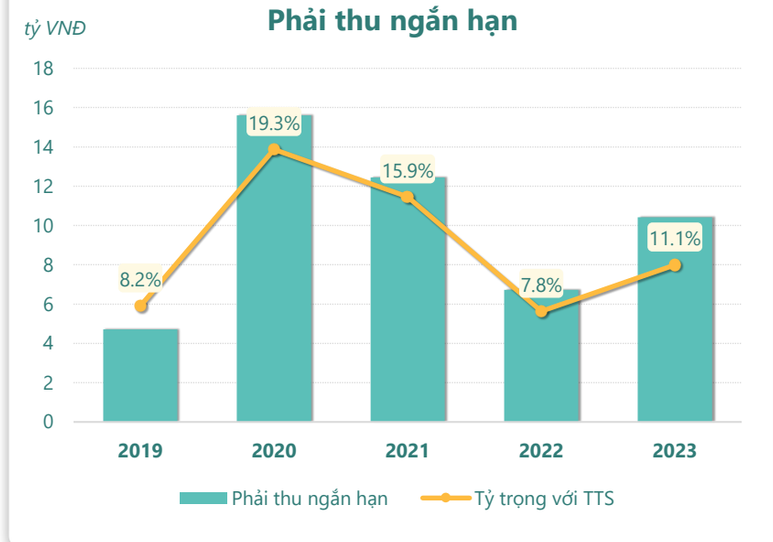
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

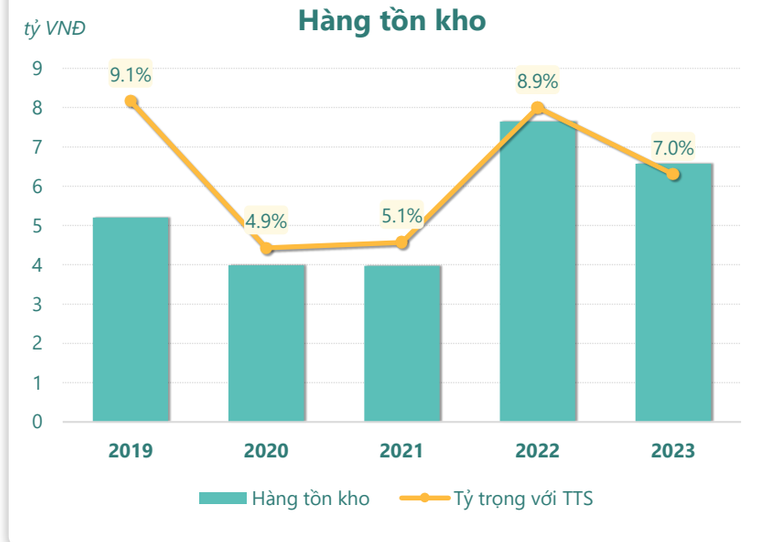
Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.88%** so với năm trước và đạt **70.15** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **74.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **66.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.82%.

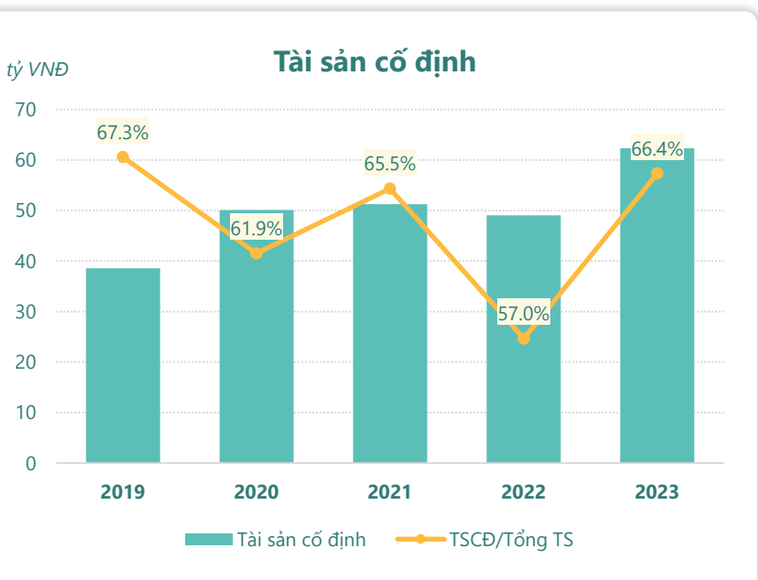
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

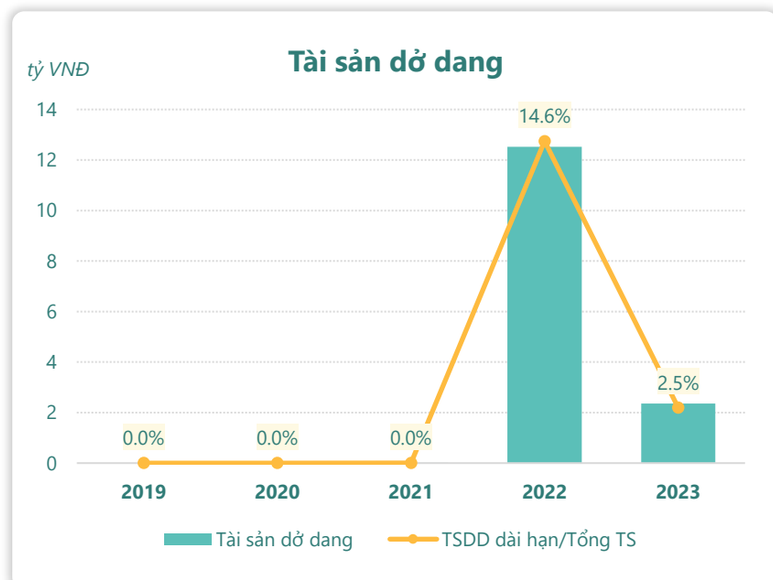
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

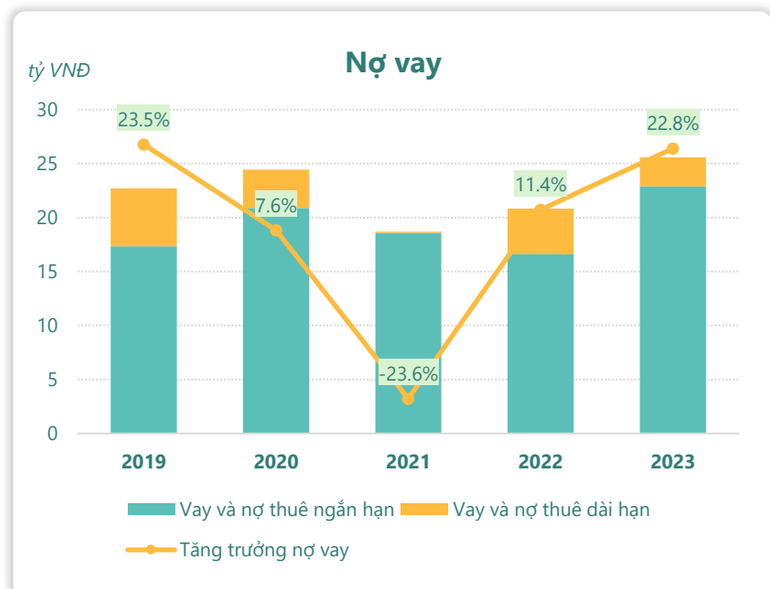






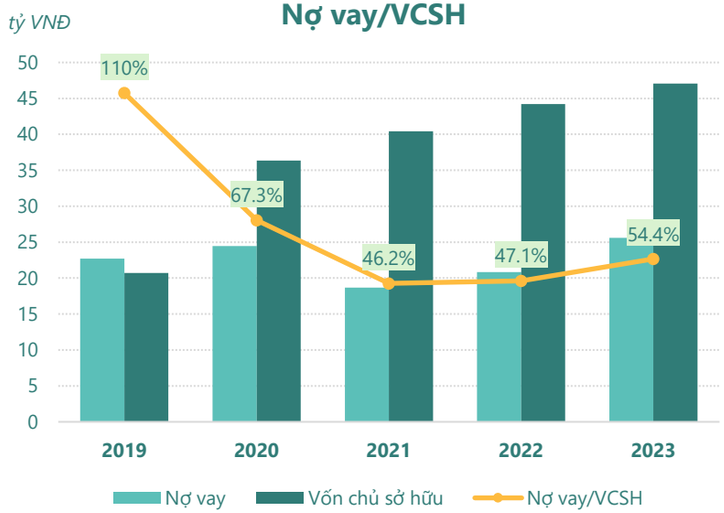




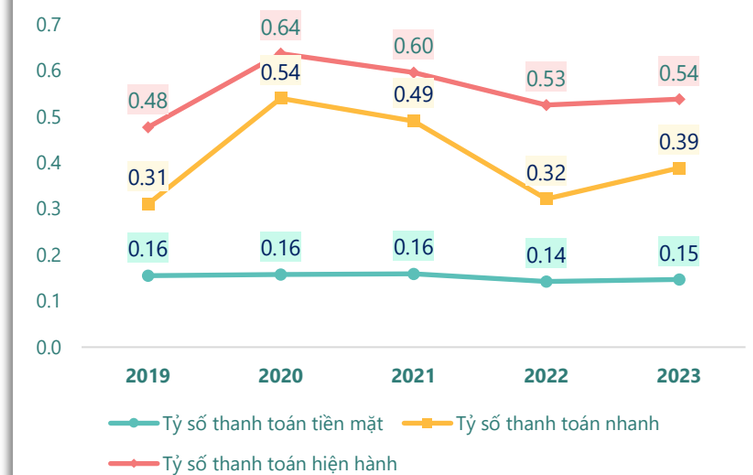


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

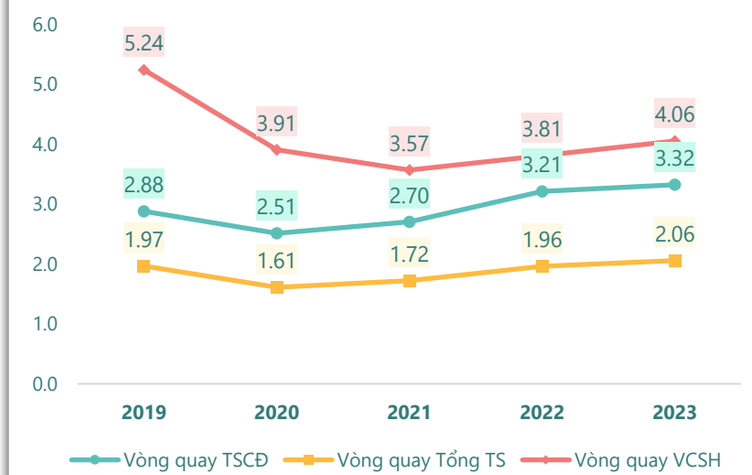
Nợ vay/VCSH



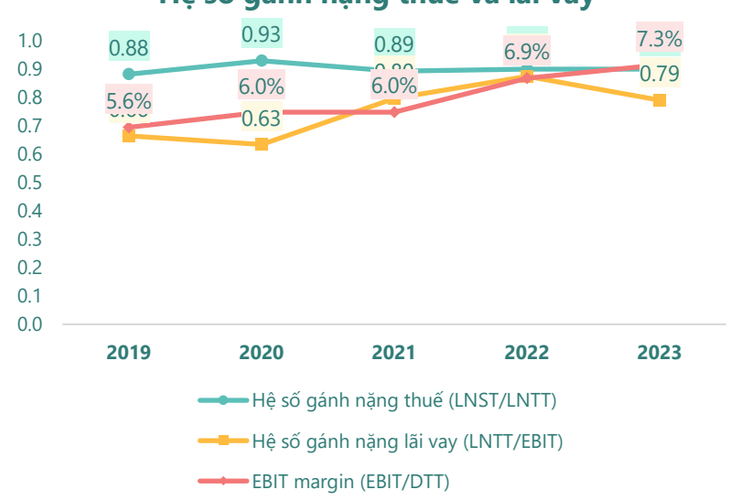
Chỉ số thanh khoản



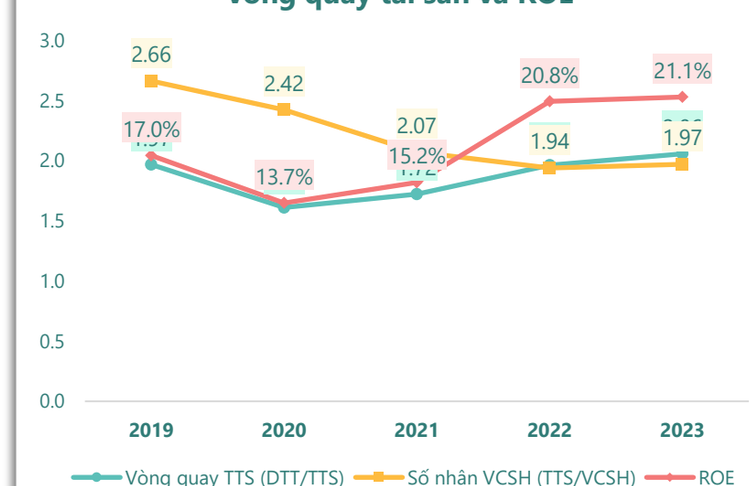
Vòng quay tài sản



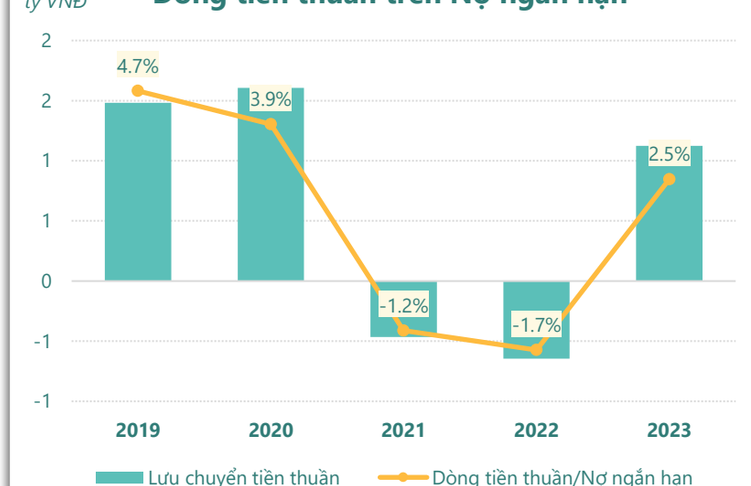
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**111**	**137**	**161**	**185**
Giá vốn hàng bán	93.7	116	135	154
Lợi nhuận gộp	**17.7**	**21.2**	**25.7**	**31.5**
Doanh thu HĐTC	0.09	0.02	0.13	0.11
Chi phí TC	2.44	1.67	1.41	2.84
Chi phí lãi vay	**2.44**	**1.67**	**1.41**	**2.84**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.22	8.05	8.88	11.0
Chi phí QLDN	4.23	5.47	6.29	7.57
LN thuần từ HĐKD	**3.90**	**5.99**	**9.27**	**10.2**
Lợi nhuận khác	0.32	0.53	0.50	0.48
LN trước thuế	**4.22**	**6.52**	**9.77**	**10.7**
Lợi nhuận sau thuế	**3.92**	**5.82**	**8.79**	**9.62**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.92**	**5.82**	**8.79**	**9.62**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.43	4.49	14.4	8.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.89	-9.94	-13.3	-5.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.06	4.98	-1.75	-1.08
Tiền đầu kỳ	4.86	6.46	6.00	5.35
Lưu chuyển tiền thuần	**1.61**	**-0.47**	**-0.65**	**1.12**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.46	6.00	5.35	6.47

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**81.0**	**78.2**	**86.0**	**93.9**
Tài sản ngắn hạn	**26.1**	**22.5**	**19.7**	**23.8**
Tiền và tương đương tiền	6.46	6.00	5.35	6.47
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	15.6	12.4	6.73	10.4
Hàng tồn kho	3.99	3.97	7.64	6.57
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.04	0	0.28
Tài sản dài hạn	**54.8**	**55.8**	**66.3**	**70.2**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	50.1	51.3	49.0	62.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.00	12.5	2.35
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.73	4.50	4.68	5.46
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**44.6**	**37.8**	**41.8**	**46.8**
Nợ ngắn hạn	**41.1**	**37.7**	**37.6**	**44.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.9	18.6	16.6	22.9
Phải trả người bán ngắn hạn	12.8	7.78	9.02	5.82
Nợ dài hạn	**3.57**	**0.10**	**4.21**	**2.68**
Vay và nợ thuê dài hạn	3.57	0.10	4.21	2.68
Nguồn vốn chủ sở hữu	**36.4**	**40.4**	**44.2**	**47.1**
Vốn chủ sở hữu	**36.4**	**40.4**	**44.2**	**47.1**
Vốn điều lệ	30.5	32.4	32.4	32.4
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**